**BỘ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI**

**TRÊN ĐỊA BÀN TẠI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2016 – 2020***(Kèm theo Công văn số /CV-VPĐP ngày 05 tháng 7 năm 2017*

 *của Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh Thừa Thiên Huế )*

| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu**  | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. QUY HOẠCH** |
| 1 | **Quy hoạch** | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã[[1]](#footnote-1) được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn  | Đạt |  |
| 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch | Đạt  |  |
| **II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI** |
| 2 | **Giao thông** | 2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | Đạt | Quy định chi tiết theo Phụ lục đính kèm |
| 2.2. Đường trục thôn,bản, ấp và đường thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | Đạt  |
| 2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa | Đạt |
| 2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | Đạt  |
| 3 | **Thủy lợi** | 3 1. Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên | Đạt | Quy định chi tiết theo Phụ lục đính kèm |
| 3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về chống thiên tai tại chỗ | Đạt |  |
| 4 | **Điện** | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | Đạt |  |
| 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | ≥ 98% |  |
| 5 | **Trường học** | Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia | ≥ 80% |  |
| 6 | **Cơ sở vật chất văn hóa** | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa thể thao của toàn xã | Đạt | Quy định chi tiết theo Phụ lục đính kèm |
| 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định[[2]](#footnote-2) | Đạt |
| 6.3. Tỷ lệ thôn, bản ấp có nhà văn hóa hoặc nới sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng  | 100% |  |
| 7 | **Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn** | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi trao đổi mua bán hàng hóa | Đạt | Quy định chi tiết theo Phụ lục đính kèm |
| 8 | **Thông tin và truyền thông** | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính | Đạt | Quy định chi tiết theo Phụ lục đính kèm |
| 8.2. Xã có điểm phục vụ viễn thông, internet | Đạt |
| 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn | Đạt |
| 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành | Đạt |
| 9 | **Nhà ở dân cư** | 9.1. Nhà tạm, dột nát  | Không |  |
| 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định | ≥ 80% |  |
| **III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT** |
| 10 | **Thu nhập** | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn *(triệu đồng/người)*  | Năm 2016: ≥ 22Năm 2017: ≥ 26Năm 2018: ≥ 30Năm 2019: ≥ 33 Năm 2020: ≥ 36  |  |
| 11 | **Hộ nghèo** | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 | ≤ 5% |  |
| 12 | **Lao động có việc làm** | Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động | ≥ 90% |  |
| 13 | **Hình thức tổ chức sản xuất** | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 | Đạt |  |
| 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững | Đạt |  |
| **IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG** |
| 14 | **Giáo dục và đào tạo** | 14.1. Phổ cập giáo dục trung học mầm non cho trẻ em 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở | Đạt |  |
| 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) | ≥ 85% |  |
| 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo | ≥ 40% |  |
| 15 | **Y tế** | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế | ≥ 85% |  |
| 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | Đạt |  |
| 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo độ tuổi) | ≤ 24,2% |  |
| 16 | **Văn hóa** | Tỷ lệ thôn,bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định | Đạt |  |
| 17 | **Môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm** | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định | ≥ 98% (≥ 60% nước sạch) |  |
| 17.2. Tỷ lệ cơ sở SX-KD, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về Môi trường | 100% |  |
| 17.3. Xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn | Đạt |  |
| 17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch | Đạt | Chi tiết theo Phụ lục đính kèm |
| 17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom và xử lý theo quy định | Đạt |  |
| 17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch[[3]](#footnote-3) | ≥85% |  |
| 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường | ≥70% |  |
| 17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm | 100% |  |
| **V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ** |
| 18 | **Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật** | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn | Đạt |  |
| 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định | Đạt |  |
| 18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh" | Đạt |  |
| 18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đều đạt loại khá trở lên | 100% |  |
| 18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | Đạt |  |
| 18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội | Đạt |  |
| 19 | **Quôc phòng và an ninh** | 19.1. Xây dựng lực lương dân quân “vững mạnh, rông khắp” và hoàn thành các tiêu chí quốc phòng  | Đạt |  |
| 19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự xã hội và đảm bảo bình yên không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạm xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với năm trước. | Đạt |  |

1. Quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn. [↑](#footnote-ref-1)
2. Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em. [↑](#footnote-ref-2)
3. Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “*Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch*” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động). [↑](#footnote-ref-3)